



Hải Phòng, ngày 29 tháng 06 năm 2020

## TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

(Về việc phê duyệt BCTC đã được kiểm toán và phân phối lợi nhuận năm 2019)

### **Kính gửi : ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI HÓA DẦU VP**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP;
- Căn cứ Quy chế Quản lý tài chính của Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP;
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA), .

#### **1. Phê duyệt BCTC năm 2019 đã được kiểm toán:**

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) (chi tiết báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm).

#### **2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019:**

Năm 2019, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP như sau :

- Tổng doanh thu : 104.672.313 nghìn đồng;
- Tổng chi phí : 131.851.206 nghìn đồng;
- Lợi nhuận kế toán trước thuế : (27.178.893) nghìn đồng;
- Lợi nhuận sau thuế (LNST) : (27.178.893) nghìn đồng.

Với kết quả như trên, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thường niên 2020 thông qua:

- Mức cổ tức phân phối cho mỗi cổ phần trong năm 2019 là 0%,
- Mức trích các Quỹ của Công ty trong năm 2019 là 0%.

Kính trình ĐHĐCĐ xem xét, quyết định./.

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY



CHỦ TỊCH HĐQT

*Nguyễn Hữu Thành*



Số: 141/2020/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**



*Handwritten signature in blue ink.*

*Handwritten red text on the right margin: 11/21/2020 - 11/21/2020*

---

**Lưu Quốc Thái**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2018-126-1  
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020

---

**Trần Thị Chúc**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3278-2020-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>12.578.837.923</b>	<b>12.197.034.038</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>2.267.036.379</b>	<b>980.703.387</b>
111	1. Tiền	1	2.267.036.379	980.703.387
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>555.110.954</b>	<b>747.079.563</b>
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		338.977.922	410.127.084
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	2	216.133.032	336.952.479
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>8.341.415.236</b>	<b>8.712.182.149</b>
141	1. Hàng tồn kho	3	8.341.415.236	8.712.182.149
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.415.275.354</b>	<b>1.757.068.939</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4	467.083.693	485.831.721
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		942.992.309	1.266.037.866
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	5	5.199.352	5.199.352
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>388.086.080.853</b>	<b>416.566.452.531</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>81.730.578</b>	<b>81.730.578</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	2	81.730.578	81.730.578
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>387.067.036.320</b>	<b>412.964.245.802</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	387.067.036.320	412.964.245.802
222	- Nguyên giá		562.316.426.789	562.316.426.789
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(175.249.390.469)	(149.352.180.987)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>937.313.955</b>	<b>3.520.476.151</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4	937.313.955	3.520.476.151
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>400.664.918.776</b>	<b>428.763.486.569</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>328.634.987.865</b>	<b>329.319.761.958</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>24.036.288.247</b>	<b>21.630.523.968</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	7	9.129.737.634	13.072.260.732
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5	8.700.000	7.000.000
314	3. Phải trả người lao động		291.066.978	322.329.746
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	8	14.421.284.549	815.726.949
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	9	179.217.680	150.548.828
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10		7.238.376.307
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.281.406	24.281.406
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>304.598.699.618</b>	<b>307.689.237.990</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	304.598.699.618	307.689.237.990
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>72.029.930.911</b>	<b>99.443.724.611</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11</b>	<b>72.029.930.911</b>	<b>99.443.724.611</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150.761.770.000	150.761.770.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		150.761.770.000	150.761.770.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		905.029.707	905.029.707
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(79.636.868.796)	(52.223.075.096)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(52.457.975.096)	(8.006.984.952)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(27.178.893.700)	(44.216.090.144)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>400.664.918.776</b>	<b>428.763.486.569</b>



Trần Thị Nga  
 Người lập biểu  
 Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2020



Vũ Thị Mai  
 Kế toán trưởng



  
 Đặng Minh Thao  
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	102.659.568.337	81.500.471.122
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		102.659.568.337	81.500.471.122
11	4. Giá vốn hàng bán	2	112.494.782.502	101.264.673.430
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		(9.835.214.165)	(19.764.202.308)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	2.012.745.489	1.736.724.231
22	7. Chi phí tài chính	4	15.891.924.501	22.613.509.940
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.533.633.161	14.212.055.249
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	3.464.500.523	3.507.062.127
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(27.178.893.700)	(44.148.050.144)
31	11. Thu nhập khác	6		2.923.515.440
32	12. Chi phí khác	7		2.991.555.440
40	13. Lợi nhuận khác			(68.040.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(27.178.893.700)	(44.216.090.144)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(27.178.893.700)</u>	<u>(44.216.090.144)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	(1.803)	(2.933)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		<u>(1.803)</u>	<u>(2.933)</u>

Trần Thị Nga  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2020

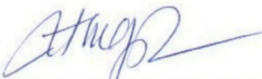
Vũ Thị Mai  
Kế toán trưởng




Đặng Minh Thao  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Theo phương pháp gián tiếp*  
 Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(27.178.893.700)	(44.216.090.144)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		
	- Khấu hao TSCĐ	25.897.209.482	26.067.516.495
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(436.792.167)	6.780.729.013
06	- Chi phí lãi vay	14.533.633.161	14.212.055.249
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	12.815.156.776	2.844.210.613
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	498.702.750	3.386.535.800
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	370.766.913	(1.202.785.336)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(4.067.068.278)	2.129.670.180
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	2.601.910.224	2.725.450.987
13	- Tiền lãi vay đã trả	(705.489.291)	(14.208.055.249)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.591.929	2.927.931.868
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(308.398.203)	(3.771.339.868)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.208.172.820</b>	<b>(5.168.381.005)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.778.720.165	25.973.750.679
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.699.050.198)	(19.944.470.372)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.620.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(9.920.330.033)</b>	<b>6.027.660.307</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>1.287.842.787</b>	<b>859.279.302</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	980.703.387	123.167.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	(1.509.795)	(1.743.713)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>2.267.036.379</b>	<b>980.703.387</b>

  
 Trần Thị Nga  
 Người lập biểu  
 Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2020

  
 Vũ Thị Mai  
 Kế toán trưởng

  
 Đặng Minh Thao  
 Giám đốc